

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
ASEAN SECURITIES**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Hà Nội, tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN I - THÔNG TIN CHUNG

PHẦN II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

PHẦN III - BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

PHẦN IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

PHẦN V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

PHẦN VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về Công ty

Tên đầy đủ và chính thức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Tên bằng tiếng anh: Asean Securities Corporation

Tên viết tắt: ASEAN SECURITIES

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015002 do Sở KH & ĐT TP cấp ngày 12/12/2006.

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 22/12/2006.

Giấy phép sửa đổi mới nhất số 61/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 26/12/2017

Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 024.62753844

- Số fax: 024.62753816

Email: ckdna@aseansc.com.vn

- Website: www.aseansc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Giấy phép số 34/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 12/12/2006.

Ngày 16/11/2016, Công ty chính thức được chấp thuận với tên gọi Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 26/12/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau:

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Tư vấn tài chính tài chính doanh nghiệp;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán.

Mạng lưới hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean có mạng lưới hoạt động tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

- ❖ Trụ sở chính tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
Tel : 024. 62753844
Fax : 024. 62753816
- ❖ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại: Tầng 2, số 77 – 79 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Tel : 028. 39330308
Fax : 028. 39330380

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là ĐHĐCĐ; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Ban tổng giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ.

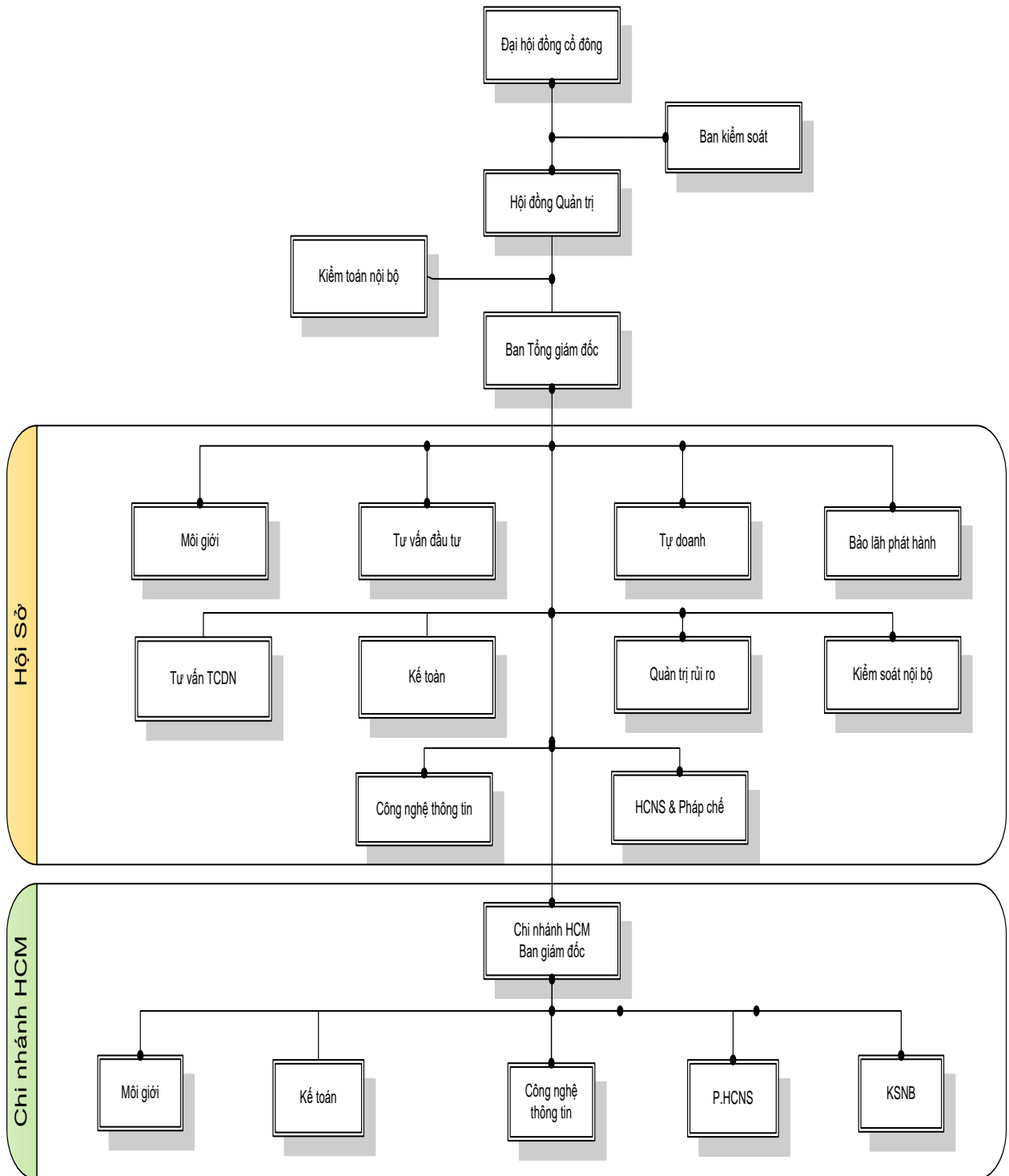
Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức 01 lần hàng năm theo quy định của Luật doanh nghiệp và tổ chức các cuộc họp bất thường (nếu có).

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Cơ quan này hoạt động các nhiệm vụ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của cổ đông đồng thời giám sát các hoạt động kinh doanh của công ty theo các Nghị quyết đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của công ty, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng giám đốc bao gồm Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc có trách nhiệm thực hiện điều hành các hoạt động kinh doanh do Hội đồng quản trị giao.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020



Các công ty con, công ty liên kết: Công ty chưa thành lập công ty con và chưa có công ty liên kết.

Định hướng phát triển

Để đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh, Asean Securities luôn định hướng phát triển nâng cao năng lực tài chính, gia tăng các sản phẩm dịch vụ về chứng khoán.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong ngắn hạn được định hướng như sau:

Tái cơ cấu hoạt động Công ty, phát triển hoạt động nghiệp vụ theo chiều sâu;

Tập trung phát triển nghiệp vụ Môi giới, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính và các tiện ích nhằm lôi cuốn & thu hút khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty;

Đẩy mạnh nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các hoạt động Tư vấn tài chính;

Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin;

Chú trọng các hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro nhằm đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các mục tiêu của Công ty trong dài hạn:

Phát triển nghiệp vụ phát hành chứng quyền và Chứng khoán phái sinh;

Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ đối với toàn bộ các nghiệp vụ kinh doanh;

Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao;

Với những mục tiêu đó, Công ty khát vọng trở thành một trong những công ty chứng khoán lớn có thương hiệu nổi tiếng, có các sản phẩm dịch vụ tài chính tốt nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Các mục tiêu đối với môi trường và cộng đồng xã hội

Asean Securities hoạt động kinh doanh trên nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật và phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong tương lai, Asean Securities phấn đấu đạt hiệu quả kinh doanh cao, mang lại lợi nhuận lớn để từ đó có thể tham gia và hưởng ứng các hoạt động phong trào của cộng đồng xã hội.

Các rủi ro

Công ty luôn chú trọng đẩy mạnh phát triển mọi mặt của hoạt động kinh doanh nhưng đồng thời luôn luôn nâng cao các biện pháp phòng ngừa rủi ro nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn của cổ đông. Các loại rủi ro sau đây được Công ty thường xuyên chú trọng phòng ngừa bao gồm:

Rủi ro kinh tế: Môi trường kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Rủi ro kinh tế được hiểu là các rủi ro hệ thống đến từ các yếu tố vĩ mô, trong đó các yếu tố cơ bản có thể kể đến như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát.... Tất cả các yếu tố đó đều có thể tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến Công ty.

Trong năm 2020, rủi ro từ dịch bệnh COVID-19 trên toàn thế giới đã ảnh hưởng lớn đến kinh tế Việt Nam, đồng thời đã ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Asean Securities.

Rủi ro hoạt động: Rủi ro hoạt động được hiểu rằng đó là một loại rủi ro xảy ra gây tổn thất về tài chính phát sinh từ các yếu tố con người, hệ thống nội bộ có thiếu sót hoặc sai sót hoặc từ các sự kiện bên ngoài.

Rủi ro thị trường: xảy ra làm thay đổi các giá trị tài sản mà công ty đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Vì vậy, sự biến động của các yếu tố về tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu... có thể làm thay đổi đáng kể doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Rủi ro thanh toán: là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản: rủi ro này xảy ra khi công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt về thanh khoản. Vì vậy, Asean Securities luôn luôn biết cách bám sát các nguồn vốn có hiệu quả để đảm bảo khả năng theo đuổi các cơ hội kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cho công ty.

Rủi ro pháp lý: Rủi ro pháp lý có thể hiểu đó là một loại rủi ro bắt nguồn từ việc công ty không áp dụng theo quy định pháp luật một cách kịp thời. Trên thực tế, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp. Vì vậy các điều chỉnh/sửa đổi của các văn bản pháp luật nói trên có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro đặc thù: Với sự ra đời của nhiều công ty chứng khoán trong thời gian qua đã dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt về sản phẩm dịch vụ giữa các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, Công ty sẽ bị ảnh hưởng bởi lượng khách hàng dịch

chuyển sang công ty chứng khoán khác. Điều đó có thể ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.

Các rủi ro khác: Ngoài các rủi ro cơ bản nêu trên, Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi thiên tai, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn,, đều có thể ảnh hưởng lớn và gây thiệt hại cho tài sản cũng như các hoạt động kinh doanh của Công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Với các hoạt động được UBCKNN cấp phép cùng với quy mô về vốn, kế thừa các dịch vụ phát triển từ những năm trước, trong năm 2020, Công ty đã duy trì và tiếp tục phát triển các sản phẩm dịch vụ sau:

Dịch vụ môi giới

Được thực hiện thông qua các dịch vụ sau đây:

Đặt lệnh giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư;

Dịch vụ hỗ trợ giao dịch trực tuyến;

Dịch vụ quản lý sổ cổ đông;

Dịch vụ đăng ký, lưu ký trái phiếu cho các tổ chức phát hành trái phiếu riêng lẻ;

Dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư chứng khoán thông qua các hình thức ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch chứng khoán ký quỹ.

Dịch vụ phân tích, tư vấn đầu tư

Với dịch vụ này, Asean Securities cung cấp cho khách hàng các thông tin về thị trường chứng khoán, tư vấn cho khách hàng nhằm giúp khách hàng có định hướng đúng và đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp, tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Dịch vụ chủ yếu mà Công ty cung cấp cho khách hàng có thể kể đến như:

Bản tin phân tích theo ngày giao dịch;

Bản tin về giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài;

Báo cáo phân tích vĩ mô;

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Báo cáo tổng hợp thị trường và báo cáo tổng hợp ngành;

Báo cáo nghiên cứu thị trường;

Báo cáo phân tích chuyên sâu về doanh nghiệp;

Các bản tin nhận định thị trường hàng ngày, tháng, quý, năm;

Lập các báo cáo và bản tin nhận định thị trường theo yêu cầu của khách hàng.

Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

Asean Securities tiếp tục triển khai và thực hiện các dịch vụ sau:

Đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp;

Tư vấn cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần;

Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước;

Tư vấn đăng ký niêm yết và đăng ký giao dịch UPCOM;

Tư vấn phát hành thêm cổ phần;

Tư vấn phát hành trái phiếu;

Tư vấn tái cơ cấu, mua bán sáp nhập doanh nghiệp;

Tư vấn tổ chức đại hội đồng cổ đông;

Tư vấn đại lý chào mua cổ phiếu;

Các dịch vụ tư vấn khác....

Năm 2020 là một trong những năm được ghi dấu ấn về tốc độ tăng trưởng, dưới đây là những con số minh chứng cho bước đột phá đó.

Tổng doanh thu tăng 40%; lợi nhuận sau thuế tăng 51% so với năm 2019; Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng 336 đồng trên một cổ phiếu. Những biến động tích cực của các chỉ số nói trên cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty đang trong giai đoạn phát triển mạnh không ngừng cả về số lượng và chất lượng.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng trưởng
1	Tổng doanh thu	174,136,241,039	243,544,733,917	40%
2	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	89,447,523,453	124,695,502,935	39%
3	Lợi nhuận trước thuế	84,688,717,586	118,849,230,982	40%
4	Lợi nhuận sau thuế	65,883,784,465	99,494,317,521	51%

Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP của Cty
1	Bà - Lê Thị Thanh Bình	Tổng GD	0%
2	Ông - Nguyễn Vũ Phong	Phó TGD	0%
3	Ông - Lê Xuân Tiến	Phó TGD	0%
4	Bà - Nguyễn Hoàng Phương	Kế toán trưởng	0%

Những thay đổi trong Ban Tổng giám đốc: trong năm 2020 có sự thay đổi về các thành viên trong Ban Tổng giám đốc như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông - Lê Xuân Tiến	Phó TGD	Quyết định miễn nhiệm ngày 31/12/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021
2	Bà - Nguyễn Hoàng Phương	Phó TGD	Quyết định bổ nhiệm ngày 31/12/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2021

Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ nhân viên tại thời điểm 01/01/2020 là 36, tại thời điểm 31/12/2020 là 37 cán bộ nhân viên.

Chính sách đối với người lao động

- Chính sách tiền lương và Bảo hiểm
Về tiền lương: Công ty đã xây dựng quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động, và phù hợp với quy định của pháp luật.
Về Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.
- Chính sách đào tạo: Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ của cán bộ nhân viên. Hầu hết các CBNV của Công ty đều được tham gia các khóa đào tạo về chứng khoán tại Trung tâm nghiên cứu khoa học và Đào tạo Chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Chế độ khen thưởng, phúc lợi: được gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, cán bộ nhân viên còn được cấp phát trang phục làm việc, chế độ nghỉ mát, chế độ thưởng tại các dịp lễ, tết nhằm động viên khuyến khích người lao động.
- Chế độ việc làm: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình đầu tư tài chính: Công ty đã thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu và trái phiếu có tiềm năng trên thị trường chứng khoán. Các cổ phiếu và trái phiếu mà Asean Securities thực hiện đầu tư luôn mang lại hiệu quả cao cho hoạt động đầu tư tự doanh nói riêng và toàn Công ty nói chung.

Tổng doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính trong năm 2020 tăng 39% so với năm 2019. Trong đó, khoản tăng đáng kể đến từ khoản lãi của danh mục tài sản tài chính FVTPL tăng 65% so với năm 2019. Kết quả cụ thể như sau:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng trưởng
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	91,072,273,830	149,969,003,290	65%
2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64,095,774,228	66,136,373,062	3%
Tổng		155,168,048,058	216,105,376,352	39%

Tình hình đầu tư các dự án: Công ty không thực hiện đầu tư các dự án lớn.

Các công ty con, công ty liên kết: không có công ty con và công ty liên kết.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Tổng giá trị tài sản	1,040,191,816,148	1,149,512,517,357	11%
2	Doanh thu thuần	173,267,138,966	242,792,183,217	40%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	88,286,437,898	123,834,310,330	40%
4	Lợi nhuận khác	(4,038,817,825)	(5,303,478,749)	31%
5	Lợi nhuận trước thuế	84,688,717,586	118,849,230,982	40%
6	Lợi nhuận sau thuế	65,883,784,465	99,494,317,521	51%

Năm 2020 Công ty luôn chú trọng và gia tăng mọi nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh. Theo đó, tổng doanh thu năm 2020 tăng 40% so với năm 2019, cùng với đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2020 tăng 40% so với năm 2019. Tương ứng với sự tăng trưởng, khoản lợi nhuận sau thuế tăng 51% so cùng kỳ 2019. Qua số liệu nêu trên cho thấy đà tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận đang biến động theo chiều hướng tích cực.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng/giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn: <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	141.45	159.71	12.9
1.2	Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	141.45	159.71	12.9
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
2.1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.016	0.023	42.3
2.2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.017	0.024	43.3
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
3.1	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.17	0.21	26.8
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
4.1	Hệ số LNST/Doanh thu thuần	0.38	0.41	7.7
4.2	Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	0.064	0.089	37.6
4.3	Hệ số LNST/Tổng tài sản	0.063	0.087	36.7
4.4	Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	0.48	0.49	0.15

Ngoài các chỉ tiêu tài chính chủ yếu nêu trên, chỉ tiêu về vốn khả dụng của công ty luôn đạt ngưỡng an toàn. Theo tính toán được quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty luôn tăng, đồng nghĩa với tỷ lệ vốn khả dụng luôn được nâng cao. Ghi nhận theo Báo cáo kiểm toán, Tỷ lệ vốn khả dụng tại thời điểm 31/12 của năm 2019 và năm 2020 tương ứng là 245% và 280%.

Số liệu thống kê được mô tả chi tiết dưới đây.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	Thay đổi (%)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	362,211,784,913	332,029,777,415	(8)
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	0	4,500,000,000	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50,000,000,000	50,000,000,000	0
4	Tổng giá trị rủi ro	412,211,784,913	386,529,777,415	(6)
5	Vốn khả dụng	1,008,491,154,445	1,082,387,763,995	7
6	Tỷ lệ vốn khả dụng	244.65%	280.03%	14

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phần	: 100,000,000
Mệnh giá cổ phần	: 10,000 đồng
Loại cổ phần đang lưu hành	: cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	: 100,000,000
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0

Cơ cấu cổ đông

TT	Tên cổ đông	Loại hình cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	CỔ ĐÔNG LỚN		61.46%
1	Cổ đông tổ chức	Tổ chức trong nước	61.46%
2	Cổ đông cá nhân	Cá nhân trong nước	0%
II	CỔ ĐÔNG NHỎ		38.54%
1	Cổ đông tổ chức	Tổ chức trong nước	0%
2	Cổ đông cá nhân	Cá nhân trong nước	38.54%
Tổng cộng			100%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: trong năm 2020 không phát sinh

TT	Tên cổ đông	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
		SLCP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tăng	Giảm	SLCP	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông lớn	61,462,164	61.46	0	0	61,462,164	61.46
1	Tổ chức trong nước	61,462,164	61.46	0	0	61,462,164	61.46
II	Cổ đông nhỏ	38,537,836	38.54	0	0	38,537,836	38.54
1	Cá nhân trong nước	38,537,836	38.54	0	0	38,537,836	38.54
TỔNG CỘNG		100,000,000	100.00	0	0	100,000,000	100.00

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tiếp nối sự phát triển của những năm gần đây, năm 2020 kết quả hoạt động kinh doanh tiếp tục phát triển không ngừng với những con số ấn tượng thể hiện qua các chỉ tiêu doanh thu – lợi nhuận. Dưới đây là số liệu minh chứng cho đà tăng trưởng đó.

Kế hoạch kinh doanh năm 2020 của Ban Tổng giám đốc đã được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, theo đó, Ban TGD đã nỗ lực để đạt được kết quả với tỷ lệ hoàn thành như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (đ)	Thực hiện (đ)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
1	Tổng doanh thu	180,000,000,000	243,544,733,917	135%
2	Lợi nhuận trước thuế	65,000,000,000	118,849,230,982	183%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Đánh giá về tăng trưởng đối với chỉ tiêu doanh thu của từng nghiệp vụ kinh doanh trong năm 2020 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính	155,168,048,058	216,105,376,352	39.3
2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1,891,139,868	887,763,882	(53.1)
3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10,190,488,697	19,260,868,151	89.0
4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành CK	205,000,000	100,000,000	(51.2)
5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	64,526,881	51,796,930	(19.7)
6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,244,839,170	2,447,004,329	9.0
7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,579,545,454	2,958,946,860	14.7
8	Thu nhập hoạt động khác	1,792,652,911	1,732,977,413	(3.3)
	Tổng doanh thu	174,136,241,039	243,544,733,917	39.9

Tình hình tài chính

Về tài sản và các khoản nợ phải trả

Vốn góp của cổ đông tại 31/12/2020 là 1.000 tỷ đồng, Công ty không có khoản vay nào từ các tổ chức tín dụng cũng như không phát sinh khoản vay đến từ việc Công ty phát hành trái phiếu.

Tổng tài sản tại 31/12/2020 là 1.149 tỷ đồng tăng 11% so cùng kỳ 2019 là 1.040 tỷ đồng cùng với đó là vốn chủ sở hữu tăng 10% từ 1.023 tỷ đồng tại 31/12/2019 lên 1.122 tỷ đồng tại 31/12/2020.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Tổng tài sản	1,040,191,816,148	1,149,512,517,357	11
2	Tài sản ngắn hạn	1,032,477,444,701	1,140,373,210,412	10
3	Tài sản dài hạn	7,714,371,447	9,139,306,945	18
4	Nợ phải trả	17,137,317,380	26,963,701,068	57
5	Nợ ngắn hạn	7,299,141,611	7,140,376,408	(2)
6	Nợ dài hạn	9,838,175,769	19,823,324,660	101
7	Vốn chủ sở hữu	1,023,054,498,768	1,122,548,816,289	10

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Về cơ cấu tổ chức: mô hình tổ chức trong năm 2020 được kế thừa từ năm trước, không có sự thay đổi.

Về chính sách: Công ty tiếp tục phát triển những chính sách đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo kế hoạch nhằm cải tiến sao cho phù hợp với thực trạng chung của thị trường chứng khoán Việt Nam như: chính sách phát triển sản phẩm mới, chính sách về đào tạo đội ngũ nhân sự, hoàn thiện toàn bộ các quy trình quy chế nội bộ để đảm bảo việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ được tốt và luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về quản lý: Nhằm ổn định và phát triển các hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của Công ty, Ban Tổng giám đốc luôn tăng cường công tác quản trị nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ tại Công ty được ổn định và an toàn theo đúng quy định của pháp luật.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục phát huy tinh thần và kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2020 để đạt mục tiêu tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận của năm 2021, luôn luôn phấn đấu tăng

trường về doanh thu và lợi nhuận với tiêu chí kết quả năm sau cao hơn năm trước. Căn cứ vào sự phát triển của thị trường chứng khoán trong năm qua, Ban Tổng giám đốc đã lập kế hoạch định hướng phát triển kinh doanh trong năm 2021 như sau:

Phân đầu hoàn thành kế hoạch kinh doanh đề ra;

Tiếp tục duy trì và phát triển các sản phẩm, dịch vụ đã và đang cung cấp cho Khách hàng;

Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo tính thanh khoản và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo đúng quy định của pháp luật;

Tăng cường công tác quản trị rủi ro và nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động;

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực;

Nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị

Với những kết quả đạt được trong năm 2020, Hội đồng quản trị đánh giá cao tinh thần nỗ lực của Ban Tổng giám đốc cũng như của toàn thể đội ngũ nhân viên Asean Securities. Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành được các mục tiêu đề ra và điều hành tốt và đạt hiệu quả cao trong các hoạt động kinh doanh của công ty mà Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị luôn hướng đến việc mang lại hiệu quả, lợi ích và sự tăng trưởng ổn định trong mọi hoạt động kinh doanh cho Công ty. Vì vậy Hội đồng quản trị sẽ luôn sát cánh cùng Ban kiểm soát trong việc giám sát các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh của công ty đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Giám sát các hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc để đảm bảo an toàn cho mọi hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời tuân thủ được quy định pháp luật, điều lệ công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Năm 2021, Hội đồng quản trị tiếp tục nỗ lực trong định hướng hoạt động và hỗ trợ mọi hoạt động của Ban tổng giám đốc nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, cụ thể:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Định hướng về tăng cường đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao;

Định hướng về nâng cao mọi mặt chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng;

Định hướng về hoạt động đầu tư an toàn, tập trung vào các hoạt động cốt lõi nhằm mang lại lợi ích lớn cho Công ty.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức rất nhiều cuộc họp, tại tất cả các cuộc họp đều có đầy đủ các thành viên tham gia. Nội dung các cuộc họp chủ yếu như sau:

Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2019 và đề ra phương án, kế hoạch kinh doanh trong năm 2020;

Thông qua các nội dung trong cuộc họp tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 và bàn bạc các kế hoạch triển khai thực hiện trong năm 2021;

Phương hướng hoạt động kinh doanh của từng Quý trong năm 2020;

Sơ kết kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 và định hướng kế hoạch hoạt động kinh doanh của 6 tháng cuối năm 2020;

Thông qua phương án thay đổi địa điểm hoạt động, nghiệp vụ kinh doanh và Giám đốc chi nhánh của Chi nhánh TP Hồ Chí Minh;

Thông qua phương án kiện toàn nhân sự trong Ban Tổng giám đốc & Kế toán trưởng.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP tại Công ty (%)	Ghi chú
1	Bà: Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	0	
2	Bà: Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	0	
3	Bà: Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên HĐQT	0	

Ban Kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện công tác kiểm soát như quy định đã đề ra. Ban kiểm soát luôn hỗ trợ và đóng góp ý kiến thiết thực cho hoạt động của Ban Tổng giám đốc nhằm hạn chế xảy ra sai sót và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh một cách đáng kể. Trong năm, Ban kiểm soát đã tổ chức nhiều cuộc họp, với nội dung chủ yếu:

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và đưa ra phương hướng giám sát các hoạt động kinh doanh của năm 2020.
- Xem xét quyền và lợi ích của Công ty, của cổ đông và của khách hàng.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện đúng các quy định, quy trình, quy chế nội bộ của Công ty để đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh của công ty là phù hợp và tuân thủ quy định pháp luật.

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP tại Công ty (%)	Ghi chú
1	Bà – Cao Thanh Hương	Trưởng BKS	0	
2	Bà - Hoàng Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	0	
3	Bà - Trần Thị Út	Thành viên BKS	0	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban tổng giám đốc

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Trong năm 2020, tổng thu nhập bao gồm lương và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Ban tổng giám đốc là: 3.143 triệu đồng.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ về quản trị công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính năm 2020 được Công ty TNHH Kiểm toán VACO là đơn vị thực hiện kiểm toán đưa ra ý kiến “Chấp nhận toàn phần”.

Toàn văn Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 được nêu chi tiết tại Phụ lục đính kèm Báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh Bình

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải
Bà Lê Thị Thanh Bình
Bà Đặng Thị Hà Nguyên

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình
Ông Nguyễn Vũ Phong
Ông Lê Xuân Tiến
Bà Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/12/2020)
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 31/12/2020)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính là Bà Lê Thị Thanh Bình - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/Asean Securities-UQ ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Bà Nguyễn Hồng Hải.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc 
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Số: 081 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2020-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.140.373.210.412	1.032.477.444.701
I.	Tài sản tài chính	110		1.137.786.853.978	1.031.193.130.822
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	81.174.908.116	36.994.467.801
1.1.	Tiền	111.1		6.174.908.116	36.994.467.801
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		75.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	354.482.308.440	321.476.031.040
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	659.004.037.671	650.035.991.096
4.	Các khoản cho vay	114	9	12.367.466.644	16.656.313.840
5.	Các khoản phải thu	117	10	30.006.100.152	5.030.519.134
5.1.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		30.006.100.152	5.030.519.134
5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	428.824.691
5.1.2.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		30.006.100.152	4.601.694.443
6.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	2.460.969.134	1.377.844.603
7.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(1.708.936.179)	(378.036.692)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		2.586.356.434	1.284.313.879
1.	Tạm ứng	131		1.441.738.634	432.518.268
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	95.453
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	1.094.610.391	826.284.241
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	6.000.000	6.000.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		44.007.409	19.415.917
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		9.139.306.945	7.714.371.447
I.	Tài sản cố định	220		73.561.028	125.274.587
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.061.028	44.274.587
	- Nguyên giá	222		6.230.504.383	6.230.504.383
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(6.224.443.355)	(6.186.229.796)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	67.500.000	81.000.000
	- Nguyên giá	228		9.753.128.747	9.753.128.747
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(9.685.628.747)	(9.672.128.747)
II.	Tài sản dài hạn khác	250		9.065.745.917	7.589.096.860
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	169.866.120	163.053.600
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	904.390.484	123.728.419
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	7.991.489.313	7.302.314.841
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.149.512.517.357	1.040.191.816.148

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		26.963.701.068	17.137.317.380
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7.140.376.408	7.299.141.611
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58.688.100	58.688.100
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	417.867.759	245.892.604
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	803.858.110	1.384.208.860
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	3.063.134.297	3.395.451.130
5. Phải trả người lao động	323		1.422.791.005	1.591.664.949
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		229.079.873	168.967.931
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	440.080.737	143.110.105
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		86.666.666	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		618.209.861	311.157.932
II. Nợ phải trả dài hạn	340		19.823.324.660	9.838.175.769
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		1.072.198.914	1.072.198.914
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	18.751.125.746	8.765.976.855
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.122.548.816.289	1.023.054.498.768
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.122.548.816.289	1.023.054.498.768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		119.602.821.967	20.108.504.446
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		44.598.318.984	(14.955.402.974)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		75.004.502.983	35.063.907.420
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.149.512.517.357	1.040.191.816.148

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		149.969.003.290	91.072.273.830
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	6.087.640.946	35.615.592
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	134.681.666.690	83.334.292.238
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	9.199.695.654	7.702.366.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	66.136.373.062	64.095.774.228
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	887.763.882	1.891.139.868
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	19.260.868.151	10.190.488.697
1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	33	100.000.000	205.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	33	51.796.930	64.526.881
1.7 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	33	2.447.004.329	2.244.839.170
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	33	2.958.946.860	2.579.545.454
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11	33	980.426.713	923.550.838
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		242.792.183.217	173.267.138.966
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		89.569.302.756	55.845.901.825
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	4.803.702.850	9.986.931
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	31	84.755.922.236	55.835.704.555
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		9.677.670	210.339
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.330.899.487	(662.713.379)
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26	34	1.565.045.042	755.251.168
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	34	7.516.290.190	9.035.285.959
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	1.796.271.078	1.883.188.300
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	34	3.002.069.294	3.442.945.704
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	34	295.422.339	463.551.785
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		105.075.300.186	70.763.411.362
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	3.981.900
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		747.386.123	861.617.986
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	50	35	747.386.123	865.599.886
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3.185.400	26.395.500
4.2 Chi phí lãi vay	52		425.801.322	398.106.873
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52)	60	36	428.986.722	424.502.373

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	37	13.882.572.701	14.217.289.706
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		124.152.709.731	88.727.535.411
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1	Thu nhập khác	71		5.164.577	3.502.187
7.2	Chi phí khác	72		5.308.643.326	4.042.320.012
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(5.303.478.749)	(4.038.817.825)
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		118.849.230.982	84.688.717.586
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		68.923.486.528	57.190.129.903
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		49.925.744.454	27.498.587.683
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.354.913.461	18.804.933.121
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	38	9.369.764.570	10.038.956.266
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	9.985.148.891	8.765.976.855
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		99.494.317.521	65.883.784.465
10.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	40	995	659



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(956.232.686.072)	(2.793.206.731.912)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	966.384.409.743	2.774.023.632.014
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	-	-
4. Cổ tức đã nhận	04	9.199.695.654	7.702.366.000
5. Tiền lãi đã thu	05	41.857.214.989	60.525.751.554
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(2.753.975.599)	(2.256.642.525)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(8.264.132.595)	(7.952.358.197)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(10.459.127.293)	-
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10	-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	452.820.172.327	352.413.775.013
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(448.371.130.839)	(361.683.057.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.180.440.315	29.566.733.953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	44.180.440.315	29.566.733.953
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	36.994.467.801	7.427.733.848
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	61	36.994.467.801	7.427.733.848
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		-
Các khoản tương đương tiền	63	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	81.174.908.116	36.994.467.801
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	71	81.174.908.116	36.994.467.801
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	6.174.908.116	36.994.467.801
Các khoản tương đương tiền	73	75.000.000.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74	-	-



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.809.690.315.210	1.418.706.581.038
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.665.648.323.296)	(2.068.584.100.497)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	727.017.311.139	810.587.020.172
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.771.182.411)	(1.484.439.199)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(130.711.879.358)	159.225.061.514
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	193.089.207.429	33.864.145.915
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	39.958.345.944	30.351.457.003
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	153.001.893.100	3.382.800.200
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	128.968.385	129.888.712
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	62.377.328.071	193.089.207.429
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	43.843.741.086	39.958.345.944
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	18.404.618.600	153.001.893.100
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	128.968.385	128.968.385



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
			01/01/2019	01/01/2020	Năm trước	Năm nay	31/12/2019	31/12/2020
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000			1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21	2.945.994.322	2.945.994.322			2.945.994.322	2.945.994.322
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	(45.775.280.019)	20.108.504.446	65.883.784.465	99.494.317.521	20.108.504.446	119.602.821.967
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	(62.106.576.611)	(14.955.402.974)	47.151.173.637	59.553.721.958	(14.955.402.974)	44.598.318.984
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	16.331.296.592	35.063.907.420	18.732.610.828	39.940.595.563	35.063.907.420	75.004.502.983
	Tổng		957.170.714.303	1.023.054.498.768	65.883.784.465	99.494.317.521	1.023.054.498.768	1.122.548.816.289

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn

	<u>Vốn đã góp cuối năm</u>		<u>Vốn đã góp đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tân Phát	442.121.640.000	44,21%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	385.378.360.000	38,54%	385.378.360.000	38,54%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 28/12/2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 35 người (tại ngày 01/01/2020 là 36 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính

	(Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Từ năm 2019 trở về trước Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Năm 2020 do không sử dụng Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư nên Công ty không thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư trong năm.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	6.166.956.066	36.991.560.213
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.952.050	2.907.588
Các khoản tương đương tiền (i)	75.000.000.000	-
	<u>81.174.908.116</u>	<u>36.994.467.801</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
	Cổ phiếu	VND
<u>Năm 2020</u>		
a) Cửa công ty chứng khoán	3.609.230	1.946.962.938.671
- Cổ phiếu	3.544.272	77.084.015.839
- Trái phiếu	64.958	1.869.878.922.832
b) Cửa nhà đầu tư	503.915.147	29.850.078.509.638
- Cổ phiếu	502.279.480	6.258.007.318.160
- Trái phiếu	1.635.667	23.592.071.191.478
	<u>507.524.377</u>	<u>31.797.041.448.309</u>
<u>Năm 2019</u>		
a) Cửa công ty chứng khoán	3.205.198	5.568.938.111.160
- Cổ phiếu	3.044.243	31.031.626.400
- Trái phiếu	160.955	5.537.906.484.760
b) Cửa nhà đầu tư	504.898.082	11.147.695.078.496
- Cổ phiếu	504.686.998	7.169.189.149.600
- Trái phiếu	211.084	3.978.505.928.896
	<u>508.103.280</u>	<u>16.716.633.189.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	260.726.679.711	354.482.308.440	277.646.146.765	321.476.031.040
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	74.592.076.286	84.351.794.340	106.519.266.416	91.781.937.940
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	156.131.904.712	240.119.554.100	141.011.401.636	199.569.173.100
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	30.002.698.713	30.010.960.000	30.115.478.713	30.124.920.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

S	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm						Số đầu năm			Giá trị đánh giá lại	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Số đầu năm				
				CL đánh giá tăng	Chênh lệch giảm			CL đánh giá tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết	74.592.076.286	84.351.794.340	13.276.097.283	3.516.379.229	84.351.794.340	106.519.266.416	91.781.937.940	3.145.664.685	17.882.993.161	91.781.937.940	
	VGC	-	-	-	-	-	44.626.800.000	31.180.640.000	-	13.446.160.000	31.180.640.000	
	VNC	42.266.418.008	38.769.179.400	-	3.497.238.608	38.769.179.400	36.466.418.008	33.854.778.600	-	2.611.639.408	33.854.778.600	
	TCB	29.632.500.000	42.367.500.000	12.735.000.000	-	42.367.500.000	20.640.000.000	18.840.000.000	-	1.800.000.000	18.840.000.000	
	CMC	1.912.500.000	2.218.500.000	306.000.000	-	2.218.500.000	1.912.500.000	3.633.750.000	1.721.250.000	-	3.633.750.000	
	BVH	716.105.700	891.990.000	175.884.300	-	891.990.000	716.105.700	927.129.000	211.023.300	-	927.129.000	
	SHB	-	-	-	-	-	2.087.167.053	3.250.000.000	1.162.832.947	-	3.250.000.000	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	64.552.578	104.624.940	59.212.983	19.140.621	104.624.940	70.275.655	95.640.340	50.558.438	25.193.753	95.640.340	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	156.131.904.712	240.119.554.100	89.924.130.303	5.936.480.915	240.119.554.100	141.011.401.636	199.569.173.100	64.303.883.204	5.746.111.740	199.569.173.100	
	TSJ	62.245.200.000	83.931.000.000	21.685.800.000	-	83.931.000.000	47.245.200.000	80.454.000.000	33.208.800.000	-	80.454.000.000	
	SGP	42.000.289.996	83.300.000.000	41.299.710.004	-	83.300.000.000	42.000.289.996	49.700.000.000	7.699.710.004	-	49.700.000.000	
	ABI	20.000.000.000	42.100.000.000	22.100.000.000	-	42.100.000.000	20.000.000.000	30.100.000.000	10.100.000.000	-	30.100.000.000	
	HTM	18.892.880.000	23.617.040.000	4.724.160.000	-	23.617.040.000	18.892.880.000	32.187.740.000	13.294.860.000	-	32.187.740.000	
	VEC	10.867.152.000	5.922.000.000	-	4.945.152.000	5.922.000.000	10.867.152.000	6.429.600.000	-	4.437.552.000	6.429.600.000	
	VTG	1.968.822.845	1.014.050.000	-	954.772.845	1.014.050.000	1.968.822.845	691.940.000	-	1.276.882.845	691.940.000	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	157.559.871	235.464.100	114.460.299	36.556.070	235.464.100	37.056.795	5.893.100	513.200	31.676.895	5.893.100	
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	30.002.698.713	30.010.960.000	9.702.720	1.441.433	30.010.960.000	30.115.478.713	30.124.920.000	9.702.720	261.433	30.124.920.000	
	DAJAN	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	
	NHNA	-	-	-	-	-	114.760.000	114.760.000	-	-	114.760.000	
	Các cổ phiếu CNY khác	2.698.713	10.960.000	9.702.720	1.441.433	10.960.000	718.713	10.160.000	9.702.720	261.433	10.160.000	
	Tổng	260.726.679.711	354.482.308.440	103.209.930.306	9.454.301.577	354.482.308.440	277.646.146.765	321.476.031.040	67.459.250.609	23.629.366.334	321.476.031.040	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Trái phiếu CTCP Du Lịch Thung Lũng Nữ Hoàng (i)	409.004.037.671		400.035.991.096	
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (ii)	250.000.000.000		250.000.000.000	
	659.004.037.671		650.035.991.096	

Ghi chú:

- (i) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 09/04/2018, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch I), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Phương thức trả lãi: trả lãi vào ngày 09/04 hàng năm, bắt đầu từ ngày phát hành trái phiếu doanh nghiệp và kết thúc ngày đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp. Gốc trả một lần vào Ngày đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp. Lãi trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 25/12/2018, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch I), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Lãi trả hàng năm.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	12.367.466.644	1.708.936.179	16.656.313.840	378.036.692
Cho vay hoạt động Margin	8.715.285.310	-	12.887.773.459	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.913.478.673	-	1.984.798.816	-
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác (i)	1.738.702.661	1.708.936.179	1.783.741.565	378.036.692

Ghi chú:

- (i) Khoản cho các khách hàng sử dụng các sản phẩm cho vay cũ của Công ty, số dư gốc được theo dõi trên chỉ tiêu Các khoản cho vay, số trích lập dự phòng được theo dõi trên Chỉ tiêu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu là 1.708.936.179 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	30.006.100.152	5.030.519.134
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu	29.877.127.549	4.601.694.443
Dự thu tiền lãi khác	128.972.603	428.824.691
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.460.969.134	1.377.844.603
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	27.500.000	157.456.989
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.260.922.829	1.149.672.949
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	64.583.335
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	106.425.094	6.052.278
Phải thu dịch vụ khác	66.121.211	79.052

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.094.610.391	826.284.241
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm	513.417.911	540.057.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	581.192.480	286.227.222
b) Dài hạn	904.390.484	123.728.419
Chi phí công cụ, dụng cụ	405.409.493	76.565.813
Chi phí cải tạo văn phòng	440.085.401	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	58.895.590	47.162.606

12. CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Các khoản đặt cọc khác	6.000.000	6.000.000
b) Dài hạn	169.866.120	163.053.600
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	94.551.600
Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
Số dư cuối năm	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.074.358.533	111.871.263	6.186.229.796
Khấu hao trong năm	38.213.559	-	38.213.559
Số dư cuối năm	6.112.572.092	111.871.263	6.224.443.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	44.274.587	-	44.274.587
Số dư cuối năm	6.061.028	-	6.061.028

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 6.196.304.110 VND (tại ngày 01/01/2020 là 5.367.353.404 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	9.753.128.747	9.753.128.747
Số dư cuối năm	9.753.128.747	9.753.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	9.672.128.747	9.672.128.747
Khấu hao trong năm	13.500.000	13.500.000
Số dư cuối năm	9.685.628.747	9.685.628.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	81.000.000	81.000.000
Số dư cuối năm	67.500.000	67.500.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 9.618.128.747 VND (tại ngày 01/01/2020 là 9.618.128.747 VND).

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	5.161.570.155	4.754.850.755
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.454.182.382	2.171.727.310
	7.991.489.313	7.302.314.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trung tâm Lưu ký CK Việt Nam	193.324.581	130.156.182
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	97.807.978	-
Các đối tượng khác	126.735.200	115.736.422
	<u>417.867.759</u>	<u>245.892.604</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô 1-5	-	500.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	-	254.100.000
CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	137.500.000	137.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	251.680.000	-
Các đối tượng khác	414.678.110	492.608.860
	<u>803.858.110</u>	<u>1.384.208.860</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	541.351	62.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.740.097.325	2.646.820.197
Thuế thu nhập cá nhân	1.314.924.651	748.568.436
Các loại thuế khác	7.570.970	-
	<u>3.063.134.297</u>	<u>3.395.451.130</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa Văn phòng Hồ Chí Minh	190.209.340	-
Chi phí phải trả khác	249.871.397	143.110.105
	<u>440.080.737</u>	<u>143.110.105</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẶC LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	260.726.679.711	277.646.146.765
Giá trị theo kế toán	354.482.308.440	321.476.031.040
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	93.755.628.729	43.829.884.275
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>18.751.125.746</u>	<u>8.765.976.855</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.765.976.855	-
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.985.148.891	8.765.976.855
Số dư cuối năm	<u>18.751.125.746</u>	<u>8.765.976.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	442.121.640.000	44,21%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	385.378.360.000	38,54%	385.378.360.000	38,54%
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	166.700.070.000	176.040.060.000
	166.700.070.000	176.040.060.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	410.000	410.000
	410.000	410.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	30.010.550.000	30.164.510.000
	30.010.550.000	30.164.510.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.525.218.380.000	1.667.895.000.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2.354.646.980.000	235.514.730.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	462.777.780.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.198.599.760.000	1.427.775.950.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.105.820.000	59.968.100.000
	7.089.570.940.000	3.853.931.560.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	83.789.920.000	43.894.950.000
	83.789.920.000	43.894.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về	9.393.600.000	57.907.800.000
	<u>9.393.600.000</u>	<u>57.907.800.000</u>

28. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	43.843.741.086	39.958.345.944
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	18.404.618.600	153.001.893.100
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.404.618.600	153.001.893.100
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	128.968.385	128.968.385
	<u>62.377.328.071</u>	<u>193.089.207.429</u>

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	61.815.822.829	192.522.972.190
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	432.536.857	437.266.854
	<u>62.248.359.686</u>	<u>192.960.239.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	604.500	7.466.400.000	2.087.167.053	5.379.232.947	35.615.592
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	30.879	919.096.009.743	918.387.601.744	708.407.999	-
Tổng cộng	635.379	926.562.409.743	920.474.768.797	6.087.640.946	35.615.592
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.694.601	39.823.105.070	44.626.807.920	(4.803.702.850)	(9.986.931)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.694.601	39.823.105.070	44.626.807.920	(4.803.702.850)	(9.986.931)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	9.199.695.654	7.702.366.000
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	66.136.373.062	64.095.774.228
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	887.763.882	1.891.139.868
	76.223.832.598	73.689.280.096

33. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.260.868.151	10.190.488.697
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.447.004.329	2.244.839.170
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.958.946.860	2.579.545.454
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	100.000.000	205.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	51.796.930	64.526.881
Thu nhập hoạt động khác	980.426.713	923.550.838
	25.799.042.983	16.207.951.040

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.565.045.042	755.251.168
Chi phí môi giới chứng khoán	7.516.290.190	9.035.285.959
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.796.271.078	1.883.188.300
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.002.069.294	3.442.945.704
Chi phí các dịch vụ khác	295.422.339	463.551.785
	14.175.097.943	15.580.222.916

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	747.386.123	861.617.986
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.981.900
	747.386.123	865.599.886

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.185.400	26.395.500
Chi phí lãi vay	425.801.322	398.106.873
	428.986.722	424.502.373

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.593.135.730	7.745.181.460
Chi phí vật liệu quản lý	65.131.222	44.289.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.022.785	367.052.490
Thuế, phí và lệ phí	409.626.690	36.960.753
Chi phí dự phòng	-	196.819.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.796.360.859	4.063.444.572
Chi phí khác bằng tiền	1.988.295.415	1.763.541.151
	13.882.572.701	14.217.289.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	118.849.230.982	84.688.717.586
Lợi nhuận đã thực hiện	68.923.486.528	57.190.129.903
Lợi nhuận chưa thực hiện	49.925.744.454	27.498.587.683
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.996.596.742)	(6.995.348.574)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.199.695.654)	(7.702.366.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	7.203.098.912	4.120.686.085
Chuyển lỗ	-	(3.413.668.659)
Thu nhập chịu thuế	66.926.889.786	50.194.781.329
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.385.377.957	10.038.956.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (i)	4.015.613.387	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.369.764.570	10.038.956.266

Trong năm, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ghi chú: (i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại	9.985.148.891	8.765.976.855
	9.985.148.891	8.765.976.855

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 20.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.494.317.521	65.883.784.465
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	59.553.721.958	47.151.173.637
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	995	659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	596	472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	2.281.837.409	2.359.763.715

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 01012015/SeASecurities ngày 24/12/2014 với Công ty TNHH Thung Lũng Vua. Thời hạn thuê là 22 năm 5 tháng kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/05/2037;
- Hợp đồng thuê văn phòng số 200B/2020/HĐ-CKASEAN ngày 09/11/2020 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/12/2025.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	2.384.050.949	2.378.914.909
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.266.568.436	8.742.055.636
Trên 5 năm	23.233.954.545	25.269.045.455
	<u><u>40.884.573.931</u></u>	<u><u>36.390.016.000</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới	Hoạt động đầu tư	Hoạt động	Hoạt động	Hoạt động	Hoạt động lưu ký	Hoạt động khác	Tổng cộng
	chứng khoán	chứng khoán, góp vốn	cho vay	tư vấn	chứng khoán	VND	VND	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19.260.868.151	216.105.376.352	887.763.882	3.010.743.790	2.447.004.329	2.447.004.329	1.827.812.836	243.539.569.340
Chi phí bộ phận trực tiếp	7.516.290.190	91.134.347.798	1.330.899.487	3.002.069.294	1.796.271.078	1.796.271.078	724.409.061	105.504.286.908
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	13.882.572.701	13.882.572.701
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.744.577.961	124.971.028.554	(443.135.605)	8.674.496	650.733.251	650.733.251	(12.779.168.926)	124.152.709.731
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.265.461.712	1.043.492.446.263	12.367.466.644	27.500.000	106.425.094	106.425.094	84.078.309.528	1.143.337.609.241
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	6.174.908.116	6.174.908.116
Tổng Tài sản	3.265.461.712	1.043.492.446.263	12.367.466.644	27.500.000	106.425.094	106.425.094	90.253.217.644	1.149.512.517.357
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.198.934.114	18.809.813.846	-	802.730.000	193.324.581	193.324.581	-	21.004.802.541
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.958.898.527	5.958.898.527
Tổng Nợ phải trả	1.198.934.114	18.809.813.846	-	802.730.000	193.324.581	193.324.581	5.958.898.527	26.963.701.068

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới	Hoạt động đầu tư	Hoạt động	Hoạt động	Hoạt động	Hoạt động lưu ký	Hoạt động khác	Tổng cộng
	chứng khoán	chứng khoán, góp vốn	cho vay	tư vấn	chứng khoán	VND	VND	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10.190.488.697	155.168.048.058	1.891.139.868	2.644.072.335	2.244.839.170	2.244.839.170	1.994.150.724	174.132.738.852
Chi phí bộ phận trực tiếp	9.035.285.959	56.601.152.993	(662.713.379)	3.442.945.704	1.883.188.300	1.883.188.300	888.054.158	71.187.913.735
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	14.217.289.706	14.217.289.706
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.155.202.738	98.566.895.065	2.553.853.247	(798.873.369)	361.650.870	361.650.870	(13.111.193.140)	88.727.535.411
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.689.729.968	976.607.124.605	16.278.277.148	157.456.989	6.052.278	6.052.278	8.458.707.359	1.003.197.348.347
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	36.994.467.801	36.994.467.801
Tổng Tài sản	1.689.729.968	976.607.124.605	16.278.277.148	157.456.989	6.052.278	6.052.278	45.453.175.160	1.040.191.816.148
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	115.736.422	8.824.664.955	-	1.332.650.000	130.156.182	130.156.182	-	10.403.207.559
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	6.734.109.821	6.734.109.821
Tổng Nợ phải trả	115.736.422	8.824.664.955	-	1.332.650.000	130.156.182	130.156.182	6.734.109.821	17.137.317.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	101.831.621.029	(2.337.303.508)	99.494.317.521
Tài sản bộ phận	1.148.078.303.264	1.434.214.093	1.149.512.517.357
Nợ phải trả bộ phận	26.359.462.310	604.238.758	26.963.701.068

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	90.599.389.362	(1.871.853.951)	88.727.535.411
Tài sản bộ phận	1.038.653.905.832	1.537.910.316	1.040.191.816.148
Nợ phải trả bộ phận	16.674.999.886	462.317.494	17.137.317.380

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.143.186.818	3.354.362.695
	3.143.186.818	3.354.362.695

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	81.174.908.116	36.994.467.801
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.122.548.816.289	1.023.054.498.768
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.174.908.116	36.994.467.801
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	354.482.308.440	321.476.031.040
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	659.004.037.671	650.035.991.096
Các khoản cho vay	10.658.530.465	16.278.277.148
Phải thu, phải thu khác	32.467.069.286	6.408.363.737
Các khoản ký quỹ	175.866.120	169.053.600
Cộng	1.137.962.720.098	1.031.362.184.422
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	1.036.077.620	557.050.536
Chi phí phải trả	440.080.737	143.110.105
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	58.688.100
Cộng	1.534.846.457	758.848.741

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.174.908.116	-	81.174.908.116
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	354.482.308.440	-	354.482.308.440
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	659.004.037.671	-	659.004.037.671
Các khoản cho vay	10.658.530.465	-	10.658.530.465
Phải thu, phải thu khác	32.467.069.286	-	32.467.069.286
Các khoản ký quỹ	6.000.000	169.866.120	175.866.120
	1.137.792.853.978	169.866.120	1.137.962.720.098
Số cuối năm			
Các khoản phải trả	1.036.077.620	-	1.036.077.620
Chi phí phải trả	440.080.737	-	440.080.737
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	1.534.846.457	-	1.534.846.457
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.136.258.007.521	169.866.120	1.136.427.873.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.994.467.801	-	36.994.467.801
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	321.476.031.040	-	321.476.031.040
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	650.035.991.096	-	650.035.991.096
Các khoản cho vay	16.278.277.148	-	16.278.277.148
Phải thu, phải thu khác	6.408.363.737	-	6.408.363.737
Các khoản ký quỹ	6.000.000	163.053.600	169.053.600
	1.031.199.130.822	163.053.600	1.031.362.184.422
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	557.050.536	-	557.050.536
Chi phí phải trả	143.110.105	-	143.110.105
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	758.848.741	-	758.848.741
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.030.440.282.081	163.053.600	1.030.603.335.681

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính				
Các khoản phải thu	117	5.095.102.469	5.030.519.134	(64.583.335)
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	1.313.261.268	1.377.844.603	64.583.335



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Huệ
Người lập biểu